

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

Số: 16/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 15 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp năm 2025
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 29 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về sửa đổi, bổ sung Điều 5 của quy định các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ các Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 995/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, với tổng kinh phí là: 361.569 triệu đồng (trong đó nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 năm 2025: 346.887 triệu đồng, nguồn đối ứng Ngân sách địa phương: 14.682 triệu đồng). Cụ thể như sau:

- Phân bổ dự toán cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh: 10.105 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thành phố: 351.464 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 29 (Chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND; UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Huyện ủy, thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Triệu Đình Lê

PHÂN BỐ VỐN S

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Cơ quan, địa phương	Ngân sách Trung ương															Ngân sách địa phương (thực hiện dự án 5)	Tổng cộng
		Dự án 1 (Tiểu dự án 1)	Dự án 2 (SN)	Dự án 3 (SN)			Dự án 4				Dự án 5 (SN)	Dự án 6 (SN)			Dự án 7 (SN)	Tổng số phân bổ NSTW		
				Cộng	TDA1	TDA2	Cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3		Cộng	TDA1	TDA2				
1	Bảo Lâm	7.487	10.953	5.785	4.464	1.321	2.420	1.435	363	622	28.177	987	648	339	1.400	57.209	3.782	60.991
2	Bảo Lạc	6.600	11.177	5.809	4.555	1.254	2.182	1.455	253	474	10.640	1.018	668	350	1.300	38.726	1.390	40.116
3	Hạ Lang	6.600	8.215	4.174	3.348	826	1.749	1.208	249	292	4.520	741	486	255	1.000	26.999	846	27.845
4	Hà Quảng	7.487	16.169	7.961	6.590	1.371	2.697	1.619	534	544	15.580	1.539	1.010	529	1.400	52.833	2.416	55.249
5	Thạch An	6.600	9.165	4.653	3.735	918	1.825	1.248	285	292	2.140	838	550	288	1.000	26.221	256	26.477
6	Nguyễn Bình	7.327	10.693	5.276	4.358	918	2.049	1.398	311	340	18.980	976	640	336	1.300	46.601	4.088	50.689
7	Trùng Khánh	7.442	17.045	8.297	6.947	1.350	2.764	1.676	505	583	13.340	1.621	1.064	557	1.500	52.009	1.904	53.913
8	Quảng Hòa		10.953	5.372	4.465	907	1.999	1.455		544		1.125	738	387	1.200	20.649		20.649
9	Hòa An		6.614	3.461	2.695	766	1.454	1.139		315		680	446	234	1.100	13.309		13.309
10	TP Cao Bằng		1.220	650	650							136	36	100	220	2.226		2.226
11	Sở Nội Vụ						940			940						940		940
12	Trường Trung cấp nghề (nay là Trường cao đẳng CB)						1.859	1.859								1.859		1.859
13	Sở Lao động Thương binh & Xã hội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường)						1.000	1.000				500		500	709	2.209		2.209
14	Sở Y tế			1.747		1.747										1.747		1.747
15	Sở Giáo dục đào tạo			660		660										660		660



16	Sở Thông tin và Truyền thông (nay là Sở Khoa học và Công nghệ)											895	895			895	895	
17	Sở Thông tin và Truyền thông (nay là Sở Văn hóa thể thao và Du lịch)											1.795	1.795			1.795	1.795	
Tổng cộng		49.543	102.204	53.845	41.807	12.038	22.938	15.492	2.500	4.946	93.377	12.851	8.976	3.875	12.129	346.887	14.682	361.569

Ghi chú:

- Sở Nội Vụ tiếp nhận nhiệm vụ lao động, việc làm từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, cơ quan chủ trì thực hiện tiểu dự án 2,3 Dự án 4 Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận nhiệm vụ giảm nghèo từ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
- Sở Khoa học và Công nghệ tiếp tục thực hiện nội dung hỗ trợ duy trì, vận hành cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính công cộng phục vụ tiếp cận thông tin của nhân dân ở các xã khu vực III theo Kế hoạch số 651/KH-UBND ngày 27/03/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tiếp nhận toàn bộ chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về báo chí, xuất bản; thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại; phát thanh và truyền hình.